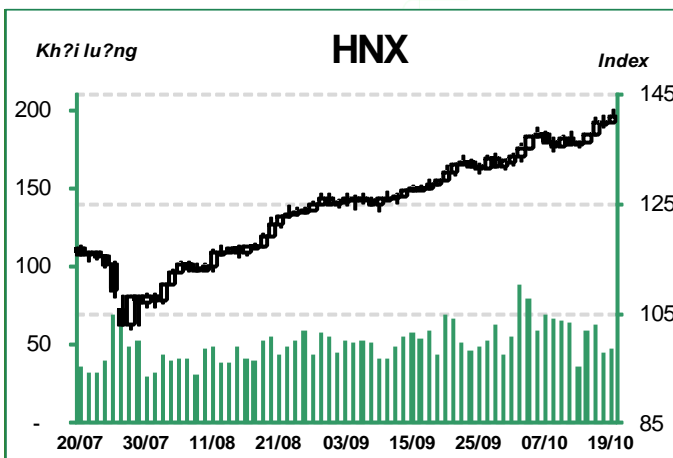
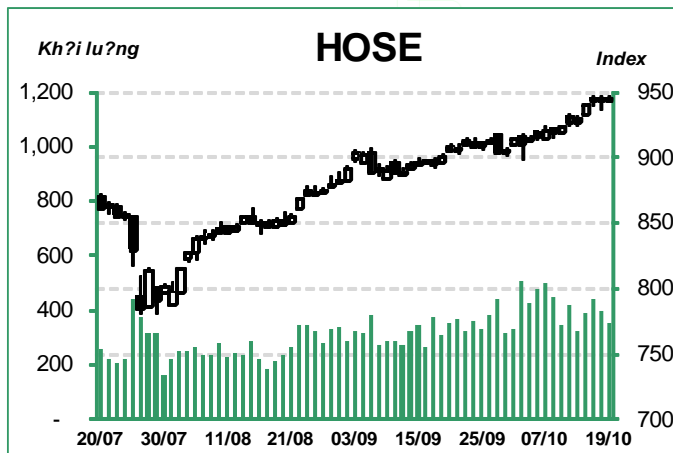


## Tổng quan thị trường

19/10/2020	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
<b>Giá trị đóng cửa</b>	<b>943.69</b>	<b>0.04%</b>	<b>903.51</b>	<b>0.21%</b>	<b>140.88</b>	<b>0.76%</b>
Cuối tuần trước	943.30	0.04%	901.59	0.21%	139.82	0.76%
Trung bình 20 ngày	921.91	2.36%	872.49	3.56%	135.96	3.63%
<b>Tổng KLGD (triệu cp)</b>	<b>389.47</b>	<b>-12.15%</b>	<b>160.76</b>	<b>-10.28%</b>	<b>49.54</b>	<b>2.55%</b>
<b>KLGD khớp lệnh</b>	<b>353.15</b>	<b>-10.72%</b>	<b>142.17</b>	<b>-9.65%</b>	<b>47.33</b>	<b>5.06%</b>
Trung bình 20 ngày	398.61	-11.40%	131.95	7.74%	58.75	-19.43%
<b>Tổng GTGD (tỷ đồng)</b>	<b>7,881.90</b>	<b>-15.02%</b>	<b>4,494.31</b>	<b>-14.86%</b>	<b>773.11</b>	<b>18.66%</b>
<b>GTGD khớp lệnh</b>	<b>6,921.67</b>	<b>-13.30%</b>	<b>3,895.95</b>	<b>-15.77%</b>	<b>740.99</b>	<b>20.03%</b>
Trung bình 20 ngày	6,929.84	-0.12%	3,453.00	12.83%	772.93	-4.13%
	<b>Tỷ trọng</b>		<b>Tỷ trọng</b>		<b>Tỷ trọng</b>	
<b>Số mã tăng</b>	205	44%	12	40%	76	21%
<b>Số mã giảm</b>	197	42%	17	57%	76	21%
<b>Số mã đứng giá</b>	66	14%	1	3%	203	57%



Thị trường có phiên giao dịch đầu tuần với diễn biến chính thiên về giằng co khi các cổ phiếu vốn hóa lớn trên 2 sàn HoSE và HNX có sự phân hóa khá mạnh. Bên cạnh sức ép từ việc bán ròng của khối ngoại, áp lực chốt lời từ nhà đầu tư trong nước cũng xuất hiện nhiều hơn sau khi các chỉ số bật tăng khởi sắc trong tuần trước.

Kết phiên, VN-Index đóng cửa sát tham chiếu tại mức 943.69 điểm (+0.04%). Thanh khoản sụt giảm phiên thứ 2 liên tiếp với KLGD khớp lệnh đạt 353.2 triệu cổ phiếu (-10.7%), tương đương 6,922 tỷ đồng giá trị (-13.3%). Độ rộng thị trường cũng cho thấy sự cân bằng với số mã tăng giảm gần tương đương nhau (205 mã tăng so với 197 mã giảm).

Vietinbank-CTG (+3.2%), Tập đoàn Cao su Việt Nam-GVR (+6.1%) dẫn đầu đà tăng điểm trên sàn HoSE. Tiếp đến là Masan-MSN (+2.5%) khi cổ phiếu này bất ngờ được mua mạnh trong phiên ATC và đảo chiều đóng cửa ở mức cao nhất phiên. Trái lại, Vinhomes-VHM (-1.2%), PV Gas-GAS (-1.9%), Vietcombank-VCB (-0.8%) và BIDV-BID (-0.7%) giảm điểm gây sức ép. Trong khi đó, với nhóm cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ, nhóm cổ phiếu ngành chứng khoán vẫn đang hút dòng tiền khá tốt. Mặc dù Chứng khoán Bản Việt-VCI (-4.5%) bị bán mạnh, các cổ phiếu còn lại trong nhóm như Chứng khoán TPHCM-HCM (+2.0%), Chứng khoán SSI-SSI (+1.1%), Chứng khoán BIDV-BSI (+6.7%) vẫn có phiên tăng mạnh nhờ kỳ vọng QKD Q3 tích cực.

Khối ngoại tiếp tục có động thái rút vốn trên sàn HoSE, với giá trị bán ròng đạt 354.7 tỷ đồng (-7.4%). Cũng giống như phiên thứ 6 tuần trước, Vietinbank-CTG (-173.6 tỷ), Masan-MSN (-122.7 tỷ), VPBank-VPB (-48.0 tỷ) tiếp tục đứng đầu trong danh sách bán ròng của khối ngoại. Ở chiều ngược lại, Techcombank-TCB (+135.7 tỷ), Đất Xanh-DXG (+35.2 tỷ), Vingroup-VIC (+28.2 tỷ) được khối này tập trung mua ròng.

## Giao dịch thỏa thuận

Mã CK	Khối lượng ('000 cp)	GTGD (tỷ đồng)
<b>HOSE</b>		
TCB	6,249.4	150.83
FPT	2,279.5	129.37
CTG	3,710.0	117.18
PDR	2,310.4	85.78
SBT	3,890.1	58.35
NVL	785.0	47.50
GTN	1,825.7	46.74
SAM	4,455.0	41.73
SAB	140.0	26.22
VNM	225.8	24.37
<b>HNX</b>		
CEO	872.0	7.06
VC3	400.0	6.64
BTW	173.0	5.19
ACB	170.2	3.81
PVS	300.0	3.81
TNG	183.0	2.58
NTP	59.5	2.03
TAR	49.9	1.00

Trên sàn Hà Nội, HNX-Index có mức tăng điểm tích cực hơn (+0.76%) và có lần đầu tiên đóng cửa trên ngưỡng 140 điểm. KLGĐ khớp lệnh đạt 47.3 triệu cổ phiếu (+5.1%), tương đương 741.0 tỷ đồng giá trị (+20.0%).

Trong đó, động lực kéo điểm chính của sàn HNX đến từ Ngân hàng Á Châu-ACB (+2.4%) sau khi ngân hàng này công bố thông tin nộp hồ sơ niêm yết lên sàn HoSE cuối tuần trước. Ngoài ra, Nhựa Tiên Phong-NTP (+2.7%), Chứng khoán MB-MBS (+4.6%) cũng tăng điểm khởi sắc kèm khối lượng gia tăng. Ngược lại, tác động tiêu cực cho chỉ số là Ngân hàng Sài Gòn Hà Nội-SHB (-1.2%), Vinaconex-VCG (-1.2%) khi 2 cổ phiếu này bắt đầu có dấu hiệu bán chốt lời sau tuần tăng tốt trước đó.

Về giao dịch của khối ngoại, khối này tiếp tục mua ròng cổ phiếu trên sàn HNX, nhưng giá trị mua ròng đã giảm đáng kể so với phiên cuối tuần trước, đạt 0.7 tỷ đồng (-91.7%). Với những cổ phiếu được mua ròng nhiều là Nhựa Tiên Phong-NTP (+1.4 tỷ), Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội -SHS (+0.6 tỷ), Vicostone-VCS (+0.2 tỷ). Trong khi đó, Đầu tư Thành Đạt-DTD (-1.2 tỷ), Ngân hàng Sài Gòn Hà Nội-SHB (-1.0 tỷ), Idico-IDC (-0.3 tỷ) là những cổ phiếu bị khối này bán ra.

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có chuỗi tăng điểm bảy phiên liên tiếp. Không những vậy, chỉ số đang nằm trong xu hướng phục hồi với tín hiệu đóng cửa trên MA5 và chòm MA5,10,20 đang trong trạng thái phân kỳ dương tích cực. Thêm vào đó, chỉ báo ADX đang nằm trên vùng 25 và +DI nằm trên -DI, cho tín hiệu củng cố xu hướng kháng tại, chỉ số có thể có cơ hội hướng lên thử thách vùng kháng cự 982.8 điểm (Fib 161.8). Tuy nhiên, diễn biến trên đồ thị ngày tiếp tục xuất hiện nền thân hẹp dần, cùng với khối lượng giao dịch suy giảm xuống dưới mức bình quân 10 và 20 phiên hàm ý dòng tiền có phần thận trọng và đà tăng có phần chững lại. Do đó, không loại trừ chỉ số có thể sẽ có một nhịp điều chỉnh rũ bỏ tại vùng điểm số hiện tại về vùng hỗ trợ xu hướng quanh 918-920 điểm (MA20). Vì vậy, nhà đầu tư cần thận trọng với các vị thế mua đuổi giá cao. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có phiên diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên tăng điểm thứ năm liên tiếp và duy trì đóng cửa trên MA20, cho thấy xu hướng phục hồi đang tiếp diễn, chỉ số có thể hướng lên thử thách ngưỡng kháng cự tâm lý 150 điểm. Nhìn chung, thị trường thị trường đang phục hồi với động lực yếu dần. Do đó, nhà đầu tư nên cân nhắc tới việc hiện thực hóa một phần tỷ trọng nhằm tạo vị thế tốt để tái gia nhập khi thị trường trải qua nhịp rũ bỏ.

## Thông kê top 5 cổ phiếu giao dịch khớp lệnh

### HOSE

#### Top 5 tăng giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
SFC	24.6	5.1	7.0%
TTE	9.4	0.0	6.9%
TTF	7.8	2,685.5	6.9%
DXV	3.4	0.5	6.9%
DAT	35.8	2.8	6.9%

#### Top 5 giảm giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
HAS	7.2	50.1	-7.0%
DTL	7.4	0.6	-7.0%
LGC	61.8	1.1	-6.9%
TDP	30.3	4.2	-6.9%
FDC	14.3	0.1	-6.9%

#### Top 5 giá trị

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
TCB	23.0	659.2	1.6%
HPG	28.9	317.6	-0.7%
CTG	32.2	310.6	3.2%
STB	14.1	288.4	2.6%
MSN	82.0	245.8	2.5%

#### Top 5 khối lượng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
TCB	23.0	28,506.8	1.6%
STB	14.1	20,547.6	2.6%
HSG	14.7	12,948.8	-2.7%
GEX	21.0	11,274.1	-3.9%
HPG	28.9	10,939.1	-0.7%

### HNX

#### Top 5 tăng giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
TMB	20.9	0.1	10.0%
SIC	12.1	0.5	10.0%
HMH	9.9	0.1	10.0%
PMS	15.4	1.4	10.0%
NFC	6.7	0.1	9.8%

#### Top 5 giảm giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
PPY	20.1	0.1	-9.9%
PMB	8.4	0.2	-9.7%
BPC	10.3	1.0	-9.7%
PIC	8.6	0.9	-9.5%
NST	7.7	6.9	-9.4%

#### Top 5 giá trị

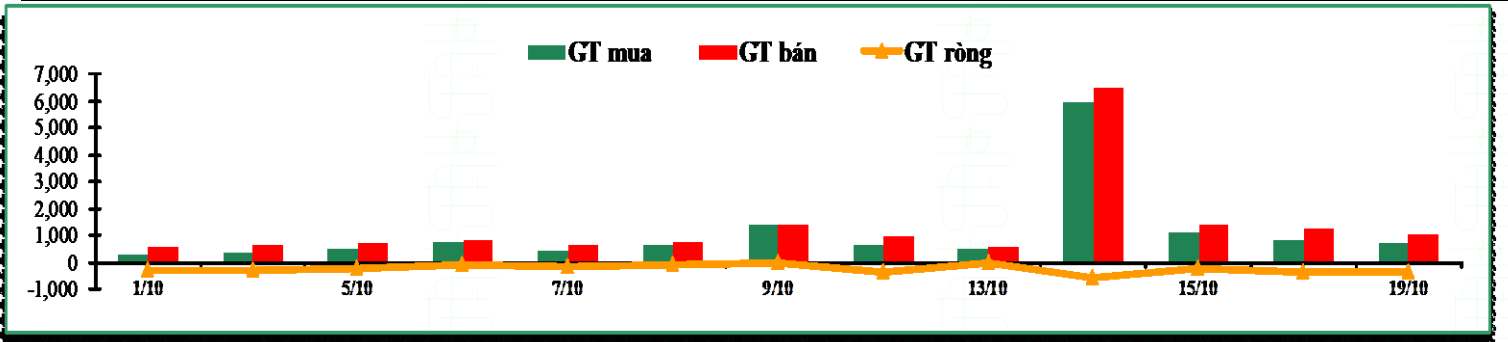
Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
ACB	25.3	358.8	2.4%
SHB	16.0	48.8	-1.2%
SHS	13.6	33.1	0.0%
PVS	13.9	31.0	0.0%
CEO	7.5	24.5	1.4%

#### Top 5 khối lượng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
ACB	25.3	14,160.4	2.4%
CEO	7.5	3,230.3	1.4%
SHB	16.0	3,040.4	-1.2%
SHS	13.6	2,422.7	0.0%
NVB	9.1	2,340.0	-1.1%

## Giao dịch nhà đầu tư nước ngoài

Sàn GD	GT Mua	% Thị trường	GT Bán	% Thị trường	Mua-Bán
HOSE	711.4	9.0%	1,066.1	13.5%	-354.7
HNX	5.8	0.8%	5.1	0.7%	0.7
<b>Tổng số</b>	<b>717.3</b>		<b>1,071.3</b>		<b>-354.0</b>



### HOSE

#### Top 5 mua nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
TCB	23.0	143.1	1.6%
FPT	53.3	119.9	0.2%
VNM	107.7	81.5	0.3%
VCB	87.5	47.2	-0.8%
DXG	12.2	41.0	2.5%

#### Top 5 bán nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
CTG	32.2	175.2	3.2%
MSN	82.0	124.5	2.5%
FPT	53.3	119.4	0.2%
VNM	107.7	67.9	0.3%
VHM	76.1	60.5	-1.2%

#### Top 5 mua ròng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
TCB	23.0	135.7	1.6%
DXG	12.2	35.2	2.5%
VIC	97.7	28.2	0.1%
VCB	87.5	16.0	-0.8%
VNM	107.7	13.6	0.3%

### HNX

#### Top 5 mua nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
NTP	34.2	3.4	2.7%
SHS	13.6	0.6	0.0%
BVS	11.2	0.3	-0.9%
VCS	75.8	0.2	-0.1%
BAX	67.8	0.1	8.0%

#### Top 5 bán nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
NTP	34.2	2.0	2.7%
DTD	20.9	1.2	2.0%
SHB	16.0	1.0	-1.2%
IDC	25.9	0.3	0.0%
AMV	16.7	0.3	0.0%

#### Top 5 mua ròng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
NTP	34.2	1.4	2.7%
SHS	13.6	0.6	0.0%
VCS	75.8	0.2	-0.1%
BVS	11.2	0.2	-0.9%
BAX	67.8	0.1	8.0%

## Tin trong nước

### Sản lượng sắt thép xuất khẩu tăng hơn 44%

Theo số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan, 9 tháng năm 2020 cả nước xuất khẩu gần 7 triệu tấn sắt thép, thu về trên 3,65 tỷ USD, giá trung bình 522,2 USD/tấn, tăng 44,4% về lượng, tăng 16% kim ngạch nhưng giảm 19,7% về giá so với 9 tháng đầu năm 2019.

Riêng tháng 9/2020 xuất khẩu 1,04 triệu tấn sắt thép, đạt 544,21 triệu USD, giá trung bình 523,4 USD/tấn, giảm 10,6% về lượng, giảm 5,8% về kim ngạch nhưng tăng 5,4% về giá so với tháng liền kề trước đó.

Trung Quốc vẫn là thị trường tiêu thụ nhiều nhất các loại sắt thép của Việt Nam, chiếm 36,2% trong tổng lượng và chiếm 28,5% trong tổng kim ngạch xuất khẩu sắt thép của cả nước, đạt 2,53 triệu tấn, tương đương 1,04 tỷ USD, tăng mạnh 1.732% về lượng nhưng giảm 17% về giá so với cùng kỳ năm trước.

Thứ 2 là thị trường Campuchia chiếm 17% trong tổng lượng và tổng kim ngạch, đạt 1,18 triệu tấn, tương đương 625,09 triệu USD, giá 529 USD/tấn, giảm cả về lượng, kim ngạch và giá so với cùng kỳ năm 2019. Tiếp đến thị trường Thái Lan chiếm 8% trong tổng lượng và tổng kim ngạch, đạt 0,53 triệu tấn, tương đương 297,65 triệu USD.

Trong 9 tháng đầu năm 2020 xuất khẩu sắt thép sang đa số thị trường sụt giảm kim ngạch so với cùng kỳ năm trước, trong đó, giảm mạnh ở các thị trường: Ai Cập giảm 96% cả về lượng và kim ngạch, Saudi Arabia giảm 90% về lượng và giảm 89% kim ngạch, Mỹ giảm 56% về lượng và giảm 51% kim ngạch, tương đương 130,93 triệu USD.

Điểm sáng là thị trường Brazil tăng mạnh 196% về lượng và tăng 145% về kim ngạch, đạt 12,55 triệu USD. Tiếp sau là các thị trường Đức, Philippines tăng cả về sản lượng và kim ngạch.

### Đệt may có đơn hàng trở lại, công nhân quay lại nhà máy

Bà Phan Thị Thanh Xuân, Phó chủ tịch kiêm Tổng thư ký của Hiệp hội Da - Giày - Túi xách Việt Nam (LEFASO) tại Hội nghị “Đánh giá công tác thực thi quy tắc xuất xứ hàng hoá trong Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA)” do Bộ Công Thương tổ chức sáng ngày 17/10 tại TP HCM cho biết, sau khi suy giảm mạnh vào quý II thì từ quý III, tình hình đơn hàng của các doanh nghiệp trong ngành đã phục hồi. Và một số doanh nghiệp đã có đủ đơn hàng sản xuất đến hết năm.

“Sang năm thì còn phải chờ tình hình”, bà Xuân nói với TBKTSG Online bên lề hội nghị và nhấn mạnh, các đơn hàng trở lại mới chỉ là tín hiệu, không phải ồ ạt ập đến và đầy ắp. Và tất nhiên, các đơn hàng sẽ về từ từ và “đi từ cao xuống thấp”, tức từ các doanh nghiệp lớn xuống nhỏ. Tuy nhiên, các doanh nghiệp có đơn hàng bao gồm cả doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) lẫn doanh nghiệp Việt Nam.

Tuy nhiên, các đơn hàng đang nhỏ hơn nhưng yêu cầu giao hàng nhanh hơn, chỉ 60 ngày, thay vì 90 ngày như trước.

## Tin doanh nghiệp niêm yết

### EPS 9 tháng của Dabaco gần 11.000 đồng

Theo báo cáo tài chính hợp nhất quý III, Tập đoàn Dabaco Việt Nam (HoSE: DBC) ghi nhận doanh thu thuần tăng 41% lên 2.550 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế theo đó thu về gần 387 tỷ đồng, gấp 20 lần cùng kỳ.

Theo lý giải của doanh nghiệp, kết quả này nhờ sự phục hồi của ngành chăn nuôi giúp các công ty sản xuất thức ăn chăn nuôi và công ty chăn nuôi trong tập đoàn hoạt động có hiệu quả. Nền so sánh cùng kỳ năm ngoái cũng thấp do chịu ảnh hưởng của dịch tả lợn châu Phi.

Bên cạnh đó, một số dự án đi vào hoạt động có hiệu quả khác như Nhà máy dầu thực vật Dabaco, Nhà máy chế biến trứng ăn liền DeVi, Khu chăn nuôi lợn công nghệ cao Dabaco Tuyên Quang...

Lũy kế 9 tháng, doanh thu thuần tăng hơn 40% đạt 7.155 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế gấp 24,2 lần cùng kỳ đạt 1.137 tỷ đồng. Thu nhập trên mỗi cổ phần (EPS) 9 tháng đầu năm đã đạt 10.855 đồng. Đóng cửa phiên hôm nay, thị giá 41.500 đồng/cổ phiếu.

Năm 2020, công ty đề ra mục tiêu doanh thu 13.203 tỷ đồng và có lãi 457 tỷ đồng. Với kết quả trên, Dabaco đã vượt gần 150% kế hoạch lợi nhuận cả năm và đây có thể là năm đầu tiên lợi nhuận vượt mức 1.000 tỷ đồng.

Công ty có tổng tài sản vào hơn 10.200 tỷ đồng; chủ yếu nằm ở tài sản cố định với 4.526 tỷ đồng (tỷ lệ 44%) và hàng tồn kho với giá trị 3.477 tỷ đồng (tỷ lệ 34%). Về nguồn vốn, nợ vay tài chính chiếm tỷ trọng lớn nhất với 4.087 tỷ đồng (tỷ lệ 40%), nhưng đã giảm 566 tỷ đồng so với đầu năm.

### PVS ước lãi trước thuế 9 tháng đạt 800 tỷ đồng, hoàn thành kế hoạch năm 2020

Ngày 16/10, Tổng CTCP Dịch vụ Kỹ thuật dầu khí Việt Nam – PTSC (Mã CK: PVS) đã tổ chức hội nghị sơ kết công tác 9 tháng đầu năm 2020.

Tại hội nghị, lãnh đạo PVS cho biết trong 9 tháng đầu năm, doanh thu hợp nhất công ty đạt 14.372 tỷ đồng, đạt 137% kế hoạch 9 tháng đầu năm 2020, bằng 96% kế hoạch năm, tăng 4% so với thực hiện cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận hợp nhất trước thuế thực hiện 9 tháng đầu năm 2020 là 800 tỷ đồng, đạt 143% kế hoạch 9 tháng đầu năm 2020, bằng 100% kế hoạch năm, giảm 6% so với thực hiện cùng kỳ năm trước.

Như vậy tính riêng trong quý 3, PVS đạt doanh thu hợp nhất 5.613 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế 194 tỷ đồng, tăng lần lượt 21% và 40% so với cùng kỳ năm 2019.

Trước đó tại ĐHCĐ năm 2020, PVS đã thông qua mục tiêu kinh doanh với doanh thu hợp nhất 15.000 tỷ đồng, giảm 12% so với doanh thu đạt được năm 2019. Lợi nhuận trước thuế 800 tỷ đồng và kế hoạch lợi nhuận sau thuế 640 tỷ đồng, giảm 20,8% so với năm 2019.

Nhựa Tiên Phong (NTP) chi 177 tỷ đồng tạm ứng cổ tức đợt 1/2020

Ngày 4/11 tới đây CTCP Nhựa Thiểu niên Tiên Phong (mã chứng khoán NTP) sẽ chốt danh sách cổ đông thực hiện chi tạm ứng cổ tức đợt 1/2020 bằng tiền tỷ lệ 15%, tương ứng cổ đông sở hữu 1 cổ phiếu được nhận về 1.500 đồng. Thời gian thanh toán 27/11/2020.

---

Như vậy với gần 117,8 triệu cổ phiếu đang niêm yết và lưu hành, Nhựa Tiền Phong sẽ chi khoảng 177 tỷ đồng tạm ứng cổ tức đợt này cho cổ đông.

---

## Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	TCB	Mua	20/10/20	23	23	0.0%	25.4	10.4%	22.3	-3.0%	Quay lại xu hướng phục hồi
2	BVH	Nắm giữ	12/10/20	55.5	49.8	11.4%	59.6	19.7%	48	-3.6%	Xu hướng đang mạnh lên

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	FCN	Quan sát mua	20/10/20	11.25	13	Nhịp điều chỉnh về hỗ trợ EMA tích cực với vol giảm thấp dần -> chờ phiên tăng tốt vol cao lại sẽ cho tín hiệu quay lại xu hướng tăng
2	NLG	Quan sát mua	20/10/20	27	30-30.5	Phiên tăng tốt thoát nền tích lũy kèm vol tăng -> có thể cân nhắc tham gia khi giá điều chỉnh về vùng 26.8-26.9
3	HBC	Quan sát mua	20/10/20	11.4	12.5	Phiên bật tăng tốt từ vùng hỗ trợ EMA kèm vol tăng trở lại -> có thể cân nhắc tham gia khi giá điều chỉnh về quanh 11.3
4	KDC	Quan sát mua	20/10/20	35.8	39	Nhịp điều chỉnh về MA50 tích cực với vol giảm thấp dần -> chờ phiên tăng tốt vol cao lại, break trendline giảm sẽ cho tín hiệu quay lại xu hướng tăng

## Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VNM	Mua	21/09/20	107.7	103.6	4.0%	112.5	8.6%	101.6	-2%	
2	HPG	Mua	28/09/20	28.9	25.75	12.2%	30	16.5%	25	-3%	
3	FPT	Nắm giữ	09/10/20	53.3	51.1	4.3%	56	10%	50	-2%	

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – Quản Lý Quỹ Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.



4	BVH	Nắm giữ	12/10/20	55.5	49.8	11.4%	59.6	20%	48	-4%	Nâng giá mục tiêu lên 59.6 ngàn
5	TCM	Mua	15/10/20	23.85	23.9	-0.2%	27.5	15%	23.2	-3%	
6	SAB	Mua	16/10/20	187.7	190	-1.2%	210	11%	183	-4%	

## Danh mục chứng quyền có đảm bảo

Mã chứng quyền	Thông kê giao dịch chứng quyền ngày 19/10/2020							Thông tin chứng quyền						
	Giá phát hành (VND)	Giá đóng cửa (VND)	Tăng/giảm trong ngày (%)	Tăng/giảm so với giá phát hành (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND)	Chênh lệch so với giá đóng cửa	CTCKPH	CKCS	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CCTD2001	1,540	960	0 %	-38%	901	58	57,800	0	(960)	KIS	CTD	77,830	9.6	16/12/2020
CFPT2003	7,300	14,050	1.1 %	92%	1,816	21	53,300	14,478	428	SSI	FPT	41,790	0.8	09/11/2020
CFPT2006	1,500	2,330	-0.4 %	55%	10,654	10	53,300	2,351	21	HCM	FPT	43,460	4.2	29/10/2020
CFPT2007	1,690	2,150	2.4 %	27%	1,660	4	53,300	2,189	39	MBS	FPT	42,590	4.9	23/10/2020
CFPT2008	1,500	1,760	-0.6 %	17%	46,567	87	53,300	1,364		HCM	FPT	46,990	4.9	14/01/2021
CFPT2009	2,480	2,800	1.8 %	13%	34,427	60	53,300	2,245	(555)	MBS	FPT	46,800	3.0	18/12/2020
CHPG2008	4,100	7,700	-3.8 %	88%	11,719	42	28,900	7,587	(113)	SSI	HPG	22,910	0.8	30/11/2020
CHPG2009	1,600	6,470	-2.3 %	304%	844	10	28,900	6,566	96	HCM	HPG	18,410	1.6	29/10/2020
CHPG2012	6,100	9,730	-5.1 %	60%	12,938	91	28,900	9,229	(501)	SSI	HPG	21,680	0.8	18/01/2021
CHPG2013	6,900	11,950	-1.2 %	73%	2,347	43	28,900	11,675	(275)	SSI	HPG	19,630	0.8	01/12/2020
CHPG2014	7,200	10,790	-1.0 %	50%	3,070	182	28,900	9,518	(1,272)	SSI	HPG	21,680	0.8	19/04/2021
CHPG2015	6,700	10,320	-2.5 %	54%	1,613	133	28,900	9,334	(986)	SSI	HPG	21,680	0.8	01/03/2021
CHPG2016	2,200	4,390	-2.7 %	100%	24,188	87	28,900	4,102	(288)	HCM	HPG	22,500	1.6	14/01/2021
CHPG2019	1,630	2,820	-3.1 %	73%	64,936	60	28,900	2,460	(360)	MBS	HPG	24,100	2.0	18/12/2020
CMBB2003	2,000	3,090	14.9 %	55%	9,677	21	18,250	2,919	(171)	SSI	MBB	15,650	0.9	09/11/2020

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – Quản Lý Quỹ Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CMBB2005	2,000	900	181.3 %	-55%	1,207	7	18,250	967	67	VCI	MBB	17,390	0.9	26/10/2020
CMBB2006	1,100	2,260	11.9 %	105%	2,445	10	18,250	2,301	41	HCM	MBB	14,350	1.7	29/10/2020
CMBB2007	1,400	2,320	10.5 %	66%	46,376	87	18,250	2,104		HCM	MBB	14,780	1.7	14/01/2021
CMSN2001	2,300	3,160	2.6 %	37%	15,496	58	82,000	3,305	145	KIS	MSN	65,790	5.0	16/12/2020
CMSN2005	2,100	3,950	4.5 %	88%	2,399	10	82,000	4,410	460	HCM	MSN	60,000	5.0	29/10/2020
CMSN2006	1,900	5,030	4.6 %	165%	9,432	87	82,000	5,281		HCM	MSN	56,000	5.0	14/01/2021
CMSN2008	1,530	4,980	5.1 %	225%	1,968	49	82,000	5,843	863	MBS	MSN	53,000	5.0	07/12/2020
CMWG2006	2,000	230	-39.5 %	-89%	5,929	7	106,800	1	(229)	VCI	MWG	108,480	4.9	26/10/2020
CMWG2007	12,900	22,720	-2.5 %	76%	5,301	42	106,800	21,299	(1,421)	SSI	MWG	85,800	1.0	30/11/2020
CMWG2008	1,300	2,340	8.8 %	80%	3,937	8	106,800	2,327	(13)	HCM	MWG	83,820	9.9	27/10/2020
CMWG2009	1,600	3,210	0 %	101%	2,970	4	106,800	3,287	77	MBS	MWG	80,860	7.9	23/10/2020
CMWG2010	1,400	2,880	-0.4 %	106%	13,654	87	106,800	2,679		HCM	MWG	80,860	9.9	14/01/2021
CMWG2011	2,980	4,780	-5.4 %	60%	387	60	106,800	4,373	(407)	MBS	MWG	85,800	4.9	18/12/2020
CMWG2012	4,390	6,250	0.8 %	42%	15,119	112	106,800	5,846	(404)	SSI	MWG	78,890	4.9	08/02/2021
CNVL2001	2,300	1,500	-25.0 %	-35%	9	58	62,600	10	(1,490)	KIS	NVL	65,890	4.0	16/12/2020
CNVL2002	2,000	-	0 %	-100%	-	142	62,600	786	786	KIS	NVL	59,890	5.0	10/03/2021
CPNJ2003	2,000	130	-13.3 %	-94%	31	7	67,500	(0)	(130)	VCI	PNJ	75,000	5.0	26/10/2020
CPNJ2005	1,000	800	2.6 %	-20%	40,391	10	67,500	755	(45)	HCM	PNJ	60,000	10.0	29/10/2020
CPNJ2006	1,000	1,240	0 %	24%	44,167	87	67,500	899		HCM	PNJ	59,000	10.0	14/01/2021
CPNJ2007	1,670	3,140	1.3 %	88%	11,815	32	67,500	2,928	(212)	MBS	PNJ	53,000	5.0	20/11/2020
CPNJ2008	3,030	3,960	1.0 %	31%	21,426	112	67,500	3,593	(367)	SSI	PNJ	50,000	5.0	08/02/2021
CREE2003	1,000	2,300	-3.0 %	130%	2,297	10	41,600	2,325	25	HCM	REE	30,000	5.0	29/10/2020
CREE2004	1,570	4,200	7.7 %	168%	165	4	41,600	4,037	(163)	MBS	REE	29,500	3.0	23/10/2020
CREE2005	1,300	2,490	-3.1 %	92%	1,662	87	41,600	2,333		HCM	REE	32,500	4.0	14/01/2021
CROS2002	1,000	150	-6.3 %	-85%	24,810	58	2,230	(0)	(150)	KIS	ROS	7,230	1.0	16/12/2020
CSBT2001	2,900	530	26.2 %	-82%	2,550	58	16,450	0	(530)	KIS	SBT	21,110	1.0	16/12/2020
CSTB2002	1,700	2,530	7.7 %	49%	6,127	58	#N/A	#N/A	#N/A	KIS	STB	11,890	1.0	16/12/2020
CSTB2004	1,400	3,290	10.8 %	135%	38,667	42	#N/A	#N/A	#N/A	SSI	STB	11,000	1.0	30/11/2020

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – Quản Lý Quỹ Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CSTB2005	1,080	1,170	14.7 %	8%	44,735	15	#N/A	#N/A	#N/A	KIS	STB	11,810	2.0	03/11/2020
CSTB2006	1,500	1,440	6.7 %	-4%	9,756	168	#N/A	#N/A	#N/A	KIS	STB	12,890	2.0	05/04/2021
CSTB2008	1,500	4,000	9.6 %	167%	7,845	32	#N/A	#N/A	#N/A	MBS	STB	10,200	1.0	20/11/2020
CSTB2009	1,650	3,600	12.5 %	118%	18,990	60	#N/A	#N/A	#N/A	MBS	STB	10,900	1.0	18/12/2020
CTCB2003	2,000	200	-31.0 %	-90%	3,539	7	23,000	(0)	(200)	VCI	TCB	25,000	1.0	26/10/2020
CTCB2005	3,000	2,170	-3.6 %	-28%	22,615	42	23,000	1,117	(1,053)	SSI	TCB	22,000	1.0	30/11/2020
CTCB2006	1,200	2,600	19.8 %	117%	31,785	10	23,000	2,507	(93)	HCM	TCB	18,000	2.0	29/10/2020
CTCB2007	1,700	2,220	2.8 %	31%	74,396	87	23,000	1,582		HCM	TCB	20,000	2.0	14/01/2021
CTCB2008	1,720	2,300	16.2 %	34%	28,881	60	23,000	1,550	(750)	MBS	TCB	20,000	2.0	18/12/2020
CVHM2001	3,100	750	-12.8 %	-76%	1,044	58	76,100	0	(750)	KIS	VHM	94,570	5.0	16/12/2020
CVHM2002	11,500	3,980	-18.4 %	-65%	7,936	42	76,100	882	(3,098)	SSI	VHM	77,000	1.0	30/11/2020
CVHM2003	1,000	630	-18.2 %	-37%	18,937	10	76,100	616	(14)	HCM	VHM	70,000	10.0	29/10/2020
CVHM2005	1,400	800	-7.0 %	-43%	15,819	87	76,100	147		HCM	VHM	79,000	10.0	14/01/2021
CVHM2007	2,900	1,760	-8.3 %	-39%	34,885	112	76,100	813	(947)	SSI	VHM	75,000	5.0	08/02/2021
CVJC2001	2,400	100	-23.1 %	-96%	103	58	104,500	(0)	(100)	KIS	VJC	173,140	10.0	16/12/2020
CVJC2002	1,900	100	-16.7 %	-95%	11,256	10	104,500	(0)	(100)	HCM	VJC	116,000	10.0	29/10/2020
CVJC2005	2,000	1,340	-5.0 %	-33%	3,169	112	104,500	661	(679)	SSI	VJC	100,000	10.0	08/02/2021
CVNM2004	17,500	17,800	-2.4 %	2%	3,171	42	107,700	15,603	(2,197)	SSI	VNM	95,550	0.8	30/11/2020
CVNM2005	1,500	3,020	-0.3 %	101%	1,131	10	107,700	3,009	(11)	HCM	VNM	83,400	8.1	29/10/2020
CVNM2007	2,400	1,510	-0.7 %	-37%	1,202	142	107,700	411	(1,099)	KIS	VNM	112,460	8.1	10/03/2021
CVNM2008	1,800	2,330	1.8 %	29%	905	87	107,700	1,816		HCM	VNM	93,520	8.2	14/01/2021
CVNM2009	1,810	2,780	2.2 %	54%	12,577	49	107,700	2,473	(307)	MBS	VNM	87,780	8.2	07/12/2020
CVNM2010	2,680	2,750	-0.4 %	3%	4,573	112	107,700	2,238	(512)	SSI	VNM	90,240	8.2	08/02/2021
CVPB2006	3,400	1,740	-5.4 %	-49%	33,173	42	24,450	741	(999)	SSI	VPB	24,000	1.0	30/11/2020
CVPB2007	1,700	1,080	-4.4 %	-36%	15,746	10	24,450	984	(96)	HCM	VPB	22,500	2.0	29/10/2020
CVPB2008	1,800	1,940	-1.5 %	8%	49,400	87	24,450	1,358		HCM	VPB	22,000	2.0	14/01/2021
CVPB2009	1,630	2,400	0 %	47%	31,837	32	24,450	2,152	(248)	MBS	VPB	20,200	2.0	20/11/2020
CVRE2003	3,000	190	0 %	-94%	5,972	58	27,350	0	(190)	KIS	VRE	38,000	2.0	16/12/2020

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – Quản Lý Quỹ Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVRE2005	4,000	1,380	-10.4 %	-66%	8,165	42	27,350	248	(1,132)	SSI	VRE	28,000	1.0	30/11/2020
CVRE2006	1,100	1,090	-4.4 %	-1%	7,915	10	27,350	1,092	2	HCM	VRE	23,000	4.0	29/10/2020
CVRE2007	1,520	470	0 %	-69%	38,989	168	27,350	77	(393)	KIS	VRE	33,330	5.0	05/04/2021
CVRE2008	1,200	1,010	-3.8 %	-16%	7,989	87	27,350	477		HCM	VRE	26,000	4.0	14/01/2021

## Cập nhật danh mục cổ phiếu phân tích

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá mục tiêu*	Ngày ra báo cáo	Lợi nhuận 2020E (tỷ)	EPS 2020E	BV 2020E	ROE 2020E	ROA 2020E	PE 2020E	PB 2020E	Cổ tức dự kiến**
<a href="#">PVT</a> (New)	HOSE	13,750	15,700	16/10/2020	666	1,757	21,242	11%	5.9%	8.9	0.6	10%
<a href="#">TCM</a> (New)	HOSE	23,850	26,800	07/10/2020	203	3,279	25,319	13%	7.2%	8.2	1.1	-
<a href="#">HBC</a> (New)	HOSE	11,400	10,350	02/10/2020	145	675	17,865	4%	1.0%	15.3	0.6	0%
<a href="#">KBC</a> (New)	HOSE	14,800	17,700	02/10/2020	531	1,131	20,813	5%	3.3%	9.4	0.6	-
<a href="#">ANV</a>	HOSE	19,200	22,200	30/09/2020	249	1,952	19,165	10%	5.7%	11.4	1.2	10%
<a href="#">DXG</a>	HOSE	12,200	14,650	29/09/2020	612	1,345	16,715	7%	2.8%	4.8	0.9	-
<a href="#">ACV</a>	UPCOM	62,500	71,600	29/09/2020	2,208	1,008	14,342	6%	3.8%	71.5	5.0	5%
<a href="#">NLG</a>	HOSE	27,000	32,300	28/09/2020	870	3,555	23,659	14%	8.0%	7.9	1.0	5%
<a href="#">IMP</a>	HOSE	47,100	46,100	21/09/2020	174	2,711	27,620	10%	8.3%	17.0	1.7	20%
<a href="#">CTD</a>	HOSE	57,800	90,400	16/09/2020	824	10,391	113,736	9%	5.0%	8.7	0.8	30%
<a href="#">DBD</a>	HOSE	46,200	39,000	11/09/2020	143	2,733	18,708	15%	8.2%	14.1	2.1	15%
<a href="#">VCB</a>	HOSE	87,500	78,000	07/09/2020	17,662	4,762	26,585	20%	1.5%	16.4	2.9	0%
<a href="#">AST</a>	HOSE	50,000	40,000	07/09/2020	6	133	17,827	1%	0.5%	301.4	2.2	10%
<a href="#">PHR</a>	HOSE	55,300	57,615	04/09/2020	1,180	8,709	22,532	28%	14.1%	6.2	2.3	30%
<a href="#">VRE</a>	HOSE	27,350	39,500	03/09/2020	2,445	1,109	11,914	8%	6.4%	23.3	2.6	-
<a href="#">POW</a>	HOSE	10,150	12,800	01/09/2020	2,655	971	13,557	8%	5.0%	13.2	0.9	0%
<a href="#">MWG</a>	HOSE	106,800	105,600	28/08/2020	3,496	7,717	32,797	24%	7.5%	13.7	3.2	15%
<a href="#">NVL</a>	HOSE	62,600	64,350	28/08/2020	3,547	3,699	25,725	13%	3.8%	20.3	2.1	-
<a href="#">NT2</a>	HOSE	23,300	27,600	27/08/2020	775	2,691	14,445	19%	11.0%	10.3	1.9	25%

\* Giá mục tiêu chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo.

\*\* Tỷ lệ cổ tức dự kiến năm 2020 trên mệnh giá.

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – Quản Lý Quỹ Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

## Đảm bảo phân tích

Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

## Định nghĩa xếp loại

**Overweight (OW)** =cao hơn thị trường nội địa trên 10%

**Neutral (N)** =bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10%~ -10%

**Underweight (UW)** =thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%.

**Not Rated (NR)** = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết.

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

## Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Quản Lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Quản Lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tòa nhà CR3-05B, Tầng 5, 109 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phs.vn